

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>271.339.863.421</b>	<b>222.610.738.818</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.147.959.673</b>	<b>515.976.085</b>
1. Tiền	111		4.147.959.673	515.976.085
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		489.600.000	489.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(381.600.000)	(381.600.000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>147.780.795.733</b>	<b>128.975.015.892</b>
1. Phải thu khách hàng	131		82.974.480.586	63.293.463.782
2. Trả trước cho người bán	132		1.442.806.847	1.072.654.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	67.225.698.935	68.471.088.745
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.862.190.635)	(3.862.190.635)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>116.281.419.467</b>	<b>89.527.591.954</b>
1. Hàng tồn kho	141		116.281.419.467	89.527.591.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.021.688.548</b>	<b>3.484.154.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.340.000	118.579.611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.591.677.583	1.629.582.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.375.670.965	1.735.992.573
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>46.930.158.642</b>	<b>49.143.259.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.514.828.661</b>	<b>34.475.067.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	32.284.730.064	34.244.968.406
- Nguyên giá	222		103.774.024.255	107.111.337.893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.489.294.191)	(72.866.369.487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406.394.000)	(406.394.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	230.098.597	230.098.597
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.212.000.000</b>	<b>12.212.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	11.572.000.000	11.572.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	640.000.000	640.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.203.329.981</b>	<b>2.456.192.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.150.629.981	2.398.492.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.700.000	57.700.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>318.270.022.063</b>	<b>271.753.998.084</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>293.487.449.733</b>	<b>247.207.202.263</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>286.792.192.245</b>	<b>240.545.313.197</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	40.438.447.683	39.322.932.818
2. Phải trả người bán	312		108.586.076.623	91.631.496.150
3. Người mua trả tiền trước	313		3.954.715.505	3.846.915.505
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.305.615.722	3.488.032.465
5. Phải trả người lao động	315		8.655.817.328	11.397.903.286
6. Chi phí phải trả	316	V.13	21.809.259.685	7.321.380.167
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	98.762.955.692	83.227.948.799
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		279.304.007	308.704.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.695.257.488</b>	<b>6.661.889.066</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	6.125.000.000	6.125.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		570.257.488	536.889.066
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>24.782.572.330</b>	<b>24.546.795.821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>24.782.572.330</b>	<b>24.546.795.821</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		677.205.454	677.205.454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.958.777	2.267.958.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		455.603.760	455.603.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.618.195.661)	(6.853.972.170)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>318.270.022.063</b>	<b>271.753.998.084</b>

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt



Nguyễn Văn Hiếu



KIT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Văn Hoạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2012

**PHẦN I - LÃI, LỖ**

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64.595.767.807	73.731.950.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.595.767.807	73.731.950.989
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	56.823.424.497	64.737.100.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.772.343.310	8.994.850.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.980.097	12.246.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.138.100.915	4.193.761.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.138.100.915	4.173.761.848
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.062.557.790	4.724.679.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(423.335.298)	88.655.249
11. Thu nhập khác	31		772.000.000	30.441.000
12. Chi phí khác	32		112.888.193	
13. Lợi nhuận khác	40		659.111.807	30.441.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		235.776.509	119.096.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế	60		235.776.509	119.096.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiếu

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



  
 PHẠM VĂN HOẠT  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	55.095.801.818	48.620.823.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(45.921.339.321)	(37.725.878.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(12.325.346.547)	(7.341.965.788)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.625.202.179)	(1.628.025.469)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	10.343.131.754	1.350.112.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.354.657.899)	(3.590.694.665)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.212.387.626</b>	<b>(315.627.932)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(150.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	849.200.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.980.097	12.246.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>704.180.097</b>	<b>12.246.095</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.602.506.134	7.866.895.315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.887.090.269)	(8.588.780.159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.715.415.865</b>	<b>(721.884.844)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.631.983.588</b>	<b>(1.025.266.681)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>515.976.085</b>	<b>1.621.345.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.147.959.673</b>	<b>596.079.179</b>

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Văn Đạt  
Đã ký

  
Nguyễn Văn Hiếu



  
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Văn Hoạt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012****I- Thông tin chung**

## 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 8 là được thành lập theo hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ - BXD ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 28.000.000.000, đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.*)

## 2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, giao thông, sản xuất công nghiệp....

## 3- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500276454 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 10 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng;

## 4- Các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 8

- |                             |                                |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Công ty cổ phần Sông Đà 8 | Nậm Pấm - Mường La - Sơn La    |
| - Chi nhánh Sông Đà 802     | An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội   |
| - Chi nhánh Sông Đà 804     | Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La |
| - Chi nhánh Sông Đà 807     | Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La |

## 5- Công ty con được hợp nhất

1. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà
  - Địa chỉ: Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam
  - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,30%
2. Công ty cổ phần Sông Đà 801
  - Địa chỉ: Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 86,39%

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

## 1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Không áp dụng.

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiện vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

### 5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

## 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

## 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Không áp dụng

## 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

#### 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

#### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

#### 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

#### 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Không áp dụng.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
1.1 <i>Tiền mặt VND tại quỹ</i>	595.220.705	256.737.341
1.2 <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3.552.738.968	259.238.744
<b>Cộng</b>	<b>4.147.959.673</b>	<b>515.976.085</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
2.1 <i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	489.600.000	489.600.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	489.600.000	489.600.000
2.2 <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		
2.3 <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(381.600.000)	(381.600.000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	(381.600.000)	(381.600.000)
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	211.086.195	378.564.949
Phải thu Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
- <i>Tiền vật tư, máy móc thiết bị</i>	991.328.313	991.328.313
Phải thu BDH DA thủy điện Tuyên Quang	429.005.369	429.005.369
Phải thu Công ty CP Sông Đà 801	56.852.406.277	58.618.598.516
Phải thu của các đối tượng khó đòi	3.478.887.635	3.551.045.891
Phải thu khác	5.262.985.146	4.502.545.707
<b>Cộng</b>	<b>67.225.698.935</b>	<b>68.471.088.745</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
4.1 <i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	15.072.370.558	12.350.934.432
4.2 <i>Công cụ dụng cụ</i>	388.377.122	441.805.298
4.3 <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	100.820.671.787	76.734.852.224
4.4 <i>Thành phẩm tồn kho</i>		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>116.281.419.467</b>	<b>89.527.591.954</b>

## 5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					-
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>73.212.363.632</b>	<b>33.388.240.770</b>	<b>510.733.491</b>	<b>107.111.337.893</b>
- Tăng trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		1.510.704.583	1.728.367.800	98.241.255	3.337.313.638
- Giảm khác					-
Cộng	-	1.510.704.583	1.728.367.800	98.241.255	3.337.313.638
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>71.701.659.049</b>	<b>31.659.872.970</b>	<b>412.492.236</b>	<b>103.774.024.255</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>47.687.344.964</b>	<b>24.822.192.961</b>	<b>356.831.562</b>	<b>72.866.369.487</b>
- Khấu hao trong kỳ		1.424.307.672	402.870.767	20.171.710	1.847.350.149
Cộng	-	1.424.307.672	402.870.767	20.171.710	1.847.350.149
- Chuyển BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		1.507.329.411	1.618.854.779	98.241.255	3.224.425.445
- Giảm khác					-
Cộng	-	1.507.329.411	1.618.854.779	98.241.255	3.224.425.445
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>47.604.323.225</b>	<b>23.606.208.949</b>	<b>278.762.017</b>	<b>71.489.294.191</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	25.525.018.668	8.566.047.809	153.901.929	34.244.968.406
- Tại ngày cuối kỳ	-	24.097.335.824	8.053.664.021	133.730.219	32.284.730.064

## 6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền...	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>406.394.000</b>				<b>406.394.000</b>
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>406.394.000</b>	-	-	-	<b>406.394.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>406.394.000</b>				<b>406.394.000</b>
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>406.394.000</b>	-	-	-	<b>406.394.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			<b>31/03/2012</b>		<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ			18.400.000		18.400.000
- Xây dựng cơ bản					
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			211.698.597		211.698.597
<b>Cộng</b>			<b>230.098.597</b>		<b>230.098.597</b>
<b>8- Đầu tư dài hạn</b>			<b>31/03/2012</b>		<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
Đầu tư vào Công ty con			11.572.000.000		11.572.000.000
<i>Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà</i>			<i>1.972.000.000</i>		<i>1.972.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 801</i>			<i>9.600.000.000</i>		<i>9.600.000.000</i>
Góp vốn liên doanh					
<b>Cộng</b>			<b>11.572.000.000</b>		<b>11.572.000.000</b>
<b>9- Đầu tư ngắn hạn khác</b>			<b>31/03/2012</b>		<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
Công ty cổ phần thủy điện Tây Bắc			440.000.000		440.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà			200.000.000		200.000.000
<b>Cộng</b>			<b>640.000.000</b>		<b>640.000.000</b>
<b>10- Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>31/03/2012</b>		<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn					
- Chi phí công cụ dụng cụ			1.875.127.705		2.097.625.218
- Chi phí quyền sử dụng đất Bút Sơn			197.423.177		222.787.946
- Chi phí trả trước dài hạn khác			78.079.099		78.079.099
<b>Cộng</b>			<b>2.150.629.981</b>		<b>2.398.492.263</b>
<b>11- Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/03/2012</b>		<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn:</b>			<b>36.938.447.683</b>		<b>35.822.932.818</b>
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang			26.068.249.585		24.952.734.720
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây			10.870.198.098		10.870.198.098
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>3.500.000.000</b>		<b>3.500.000.000</b>
- Tập đoàn Sông Đà			2.000.000.000		2.000.000.000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà					
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang			1.500.000.000		1.500.000.000

Cộng	40.438.447.683	39.322.932.818
<b>12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
-Thuế Giá trị gia tăng	3.365.809.865	2.638.414.677
-Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-Thuế thu nhập cá nhân	167.952.597	153.599.337
-Thuế tài nguyên	725.448.942	656.367.258
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	23.080.068	22.080.068
-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	23.324.250	17.571.125
<b>Cộng</b>	<b>4.305.615.722</b>	<b>3.488.032.465</b>
<b>13- Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	668.248.374	326.530.856
Trích trước chi phí CT thủy điện Nậm Chiến	4.064.230.727	4.596.238.040
Trích trước chi phí CT KĐT Nam An Khánh	45.640.173	45.640.173
Trích trước chi phí kiểm toán	50.000.000	50.000.000
Vật tư bàn giao của Chi nhánh Sông Đà 804	4.245.354.574	
Tiền cát phải trả Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà	2.945.705.373	
Tiền đá dăm phải trả Công ty CP Sông Đà 704	1.414.833.883	
Trích trước chi phí phải trả Công ty CP Sông Đà 801	1.671.662.045	
Các khoản chi phí phải trả khác	6.703.584.536	2.302.971.098
<b>Cộng</b>	<b>21.809.259.685</b>	<b>7.321.380.167</b>
<b>14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	491.589.911	963.505.135
Bảo hiểm xã hội	8.567.266.335	7.663.530.258
Bảo hiểm y tế	93.288.555	
Bảo hiểm thất nghiệp	188.056.420	134.633.968
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.500.000	24.500.000
Phải nộp TĐ Sông Đà tiền phụ phí, lãi vay	103.808.000	103.808.000
Phải trả BĐH DATĐ Sơn La	25.331.712.934	14.988.581.180
Lãi vay vốn	1.512.898.736	
Chi phí bồi thường đất ở Phù Lý - Hà Nam	3.464.301.410	3.464.301.410
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7	52.232.948.649	48.230.343.515
Phải trả Công ty CP thủy điện Nậm Chiến	2.200.000.000	2.200.000.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	40.480.000	40.480.000
Phải trả tiền thực phẩm	746.107.672	353.724.500
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.752.997.070	5.060.540.833
<b>Cộng</b>	<b>98.762.955.692</b>	<b>83.227.948.799</b>

15- Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<b>6.125.000.000</b>	<b>6.125.000.000</b>
- Vay Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	4.125.000.000	4.125.000.000
- Vay Tập đoàn Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.125.000.000</b>	<b>6.125.000.000</b>

## 16- Vốn chủ sở hữu

## a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT, DPTC	Quỹ KTPL	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	28.000.000.000	677.205.454	2.723.562.537	339.204.007	(6.853.972.170)
Tăng trong năm	-	-	-	-	235.776.509
Tăng vốn kinh doanh					
Tăng từ hoạt động SXKD					235.776.509
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chi quỹ					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	28.000.000.000	677.205.454	2.723.562.537	339.204.007	(6.618.195.661)

## b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.613.000.000	13.613.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

		(Đơn vị tính: VND)	
		Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
<b>25- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>			
- Doanh thu bán hàng		64.595.767.807	73.731.950.989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
<b>Cộng</b>		<u>64.595.767.807</u>	<u>73.731.950.989</u>
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
<b>Cộng</b>			
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>			
- Doanh thu bán hàng		64.595.767.807	73.731.950.989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
<b>Cộng</b>		<u>64.595.767.807</u>	<u>73.731.950.989</u>
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>			
- Giá vốn hàng bán		56.823.424.497	45.627.465.032
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
<b>Cộng</b>		<u>56.823.424.497</u>	<u>45.627.465.032</u>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán		4.980.097	131.417.307
- Cổ tức lợi nhuận được chia			
<b>Cộng</b>		<u>4.980.097</u>	<u>131.417.307</u>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>			
- Lãi tiền vay		4.138.100.915	3.822.822.728
- Chi phí tài chính khác			
<b>Cộng</b>		<u>4.138.100.915</u>	<u>3.822.822.728</u>

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
	_____	_____
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	_____	_____
Cộng	=====	=====

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu

Tổng Giám đốc




K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Văn Hoạt